

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.790	25.790	26.120	26.120	VNĐ
	AUD	16.440	16.540	16.980	16.980	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.050	19.050	VNĐ
	CHF		31.130		31.990	VNĐ
	EUR	28.910	29.040	29.800	29.800	VNĐ
	GBP	34.000	34.150	35.060	35.060	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,10	178,60	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.270		15.810	VNĐ
	SGD	19.650	19.820	20.360	20.360	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 08/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 08/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.